

Soạn Language trang 17 - 18 Unit 7 Tiếng Anh lớp 10 mới

1. Read the conversation in GETTING STARTED again. Match the words / phrases with their definitions. (Đọc bài đàm thoại trong phần bắt đầu. Nối những từ/cụm từ với định nghĩa của chúng.)

1. proposal — g.

2. engagement - e.

3. wedding - d.

4. reception - b.

5. bride — a.

6. bridegroom/groom — c.

7. ceremony - f.

Hướng dẫn dịch:

1. một kế hoạch hoặc đề nghị; một lời ngỏ lời cầu hôn

2. một thỏa thuận hoặc một lời hứa kết hôn

3. một buổi lễ mà trong đó hai người kết hôn với nhau

4. một bữa tiệc thân mật để mừng điều gì

5. một phụ nữ đang kết hôn hoặc sắp kết hôn

6. một người đàn ông đang kết hôn hoặc sắp kết hôn

7. một sự kiện xã hội thân mật hoặc tôn giáo chính thức được thực hiện theo những phong tục

2. Circle the correct words in brackets to complete the sentences. (Khoanh tròn những từ đúng trong ngoặc đơn để hoàn thành câu.)

1. wedding 2. groom 3. bride 4. reception 5. guests 6. before 7. engaged

Hướng dẫn dịch:

1. Đám cưới em họ tôi là vào Chủ nhật tới.
 2. Vào ngày cưới, người phụ rể sẽ giúp đỡ chú rể.
 3. Cô dâu có thể có thật nhiều phụ dâu như mong muốn.
 4. Có một tiệc cưới dành cho khách sau lễ cưới.
 5. Có khoảng 100 khách ở đám cưới em họ tôi
 6. Trong quá khứ, lễ đám ngõ và lễ đính hôn diễn ra 1 hoặc 2 năm trước lễ cưới.
 7. Anh trai tôi đã kết hôn với một người bạn từ thời đại học và đã bắt đầu tiết kiệm tiền cho ngày trọng đại này.
- 1. Listen and repeat, paying attention to the stress patterns.**(Nghe và lặp lại, chú ý kiểu dấu nhấn.)

Bài nghe:

in'crease (v)	'increase (n)
de'crease (v)	'decrease (n)
per'fect (v)	'perfect (adj)
pre'sent (v)	'present (adj,n)
im'port (v)	'import (n)
ex'port (v)	'export (n)
pro'test (v)	'protest (n)
ob'ject (v)	'object (n)
re'bel (v)	'rebel (n)
con'trast (v)	'contrast (n)

2. Listen to the sentences and practise say them correctly. Pay attention to the stress pattern of the underlined words.(Nghe các câu và thực hành nói chúng một cách chính xác. Chú ý đến kiểu dấu nhấn của từ gạch dưới.)

Bài nghe:

1. 'increase
2. 'present
3. de'creased
4. 'perfect

Hướng dẫn dịch:

1. Có sự gia tăng về số người kết hôn muộn ở Việt Nam.

2. Ở Việt Nam, khách thường cho tiền như quà cưới dành cho các cặp đôi mới cưới vào ngày cưới của họ.

3. ở những thành phố lớn, tỉ lệ sinh đã giảm trong vài năm gần đây.

4. Trong thực tế, thật khó để gặp được nửa kia hoàn hảo.

1. Do you agree with the following statements?(Em có đồng ý với những câu sau không?)

Hướng dẫn dịch:

1. Sống ở quốc gia của bạn thú vị hơn sống ở nước ngoài.

2. Lễ cưới bây giờ ít phức tạp hơn so với trong quá khứ.

3. Chi tiêu lớn nhất cho lễ cưới là tiệc chiêu đãi.

4. Không ai vui hơn chú rể vào ngày kết hôn của anh ta. Anh ta là người vui nhất ngày đó.

5. Cô dâu là người đẹp nhất trong ngày cưới của cô ấy.

6. Tốt hơn là tổ chức một đám cưới nhỏ để tiết kiệm tiền.

I agree. There are so many beautiful landscapes for me to discover in my country. (Tôi đồng ý. Có rất nhiều cảnh đẹp để tôi khám phá trên đất nước mình.)

I agree. The time of preparation is shorter and you don't have to prepare too many things. (Tôi đồng ý. Thời gian chuẩn bị ngắn hơn và bạn không phải chuẩn bị quá nhiều thứ.)

I agree. The modern wedding usually takes place in restaurants or hotel which couples too much. (Tôi đồng ý. Những lễ cưới hiện đại thường diễn ra trong nhà hàng hoặc khách sạn tốn kém cho các cặp đôi rất nhiều.)

I agree but the bride is the happiest person on that day, too. (Tôi đồng ý nhưng cô dâu cũng là người vui nhất trong ngày hôm đó.)

I agree. (Tôi đồng ý.)

I don't agree. The wedding is the biggest day of bride and groom. They can ask in family's support for nice wedding, not very wasteful but not very small. (Tôi không

đồng ý. Đám cưới là ngày trọng đại nhất của cô dâu và chú rể. Họ có thể yêu cầu sự hỗ trợ từ gia đình để tổ chức đám cưới thật đẹp, không quá lãng phí nhưng không quá nhỏ.)

2. Write five sentences comparing the two weddings in the table below. Use the comparative form of the adjectives in the box and than.(Viết 5 câu so sánh hai đám cưới trong bảng bên dưới. Sử dụng tính từ so sánh hơn trong khung và từ “than”.)

1. Guests in Mr Smith’s wedding is crowded than in Mr Long’s wedding. (Khách trong đám cưới ông Smith đông hơn đám cưới ông Long.)

2. Mr Smith’s wedding reception was more expensive than Mr Long’s. (Tiệc cưới của ông Smith tốn kém hơn (đắt tiền hơn) tiệc cưới của ông Long.)

3. Mr Smith is older than Mr Long. (Ông Smith già hơn ông Long.)

4. The engagement of Mr Smith’s wedding is less longer than Mr Long’s wedding. (Thời gian đính hôn của đám cưới ông Smith ngắn hơn ông Long.)

5. The service rating in Mr Smith’s wedding is better than Mr Long’s wedding. (Đánh giá dịch vụ của đám cưới ông Smith tốt hơn đám cưới ông Long.)

3. Choose the correct answers.(Chọn câu trả lời đúng.)

Hướng dẫn dịch:

(1) A (2) a (3) the (4) the (5) the (6) the (7) a (8) the (9) the Đám cưới là một buổi lễ nơi mà các cặp đôi kết hôn.

Vào ngày cưới cô dâu chú rể trao nhau quà cưới và nhẫn cưới.

Trước ngày cưới, chú rể thường hỏi anh em, bạn bè và ba mình để tìm phụ rể Phụ rể giúp chú rể chuẩn bị buổi lễ và chắc rằng không có gì sai vào ngày cưới.

Cô dâu cũng có thể có một hay một vài dâu phụ. Dâu phụ giữ cô dâu bình tĩnh, giúp cô dâu chuẩn bị sẵn sàng và để ý váy cưới của cô ấy.

Ngày nay, đa phần các cặp chờ vài ngày trước khi lên đường đi tuần trăng mật.